

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 104/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 84/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 106/TTr-STP ngày 23 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (Bảng giá kèm theo Quyết định này).

Giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình tại Quyết định này là giá tối đa, đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tư pháp**

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện; kiểm tra việc chấp hành Quyết định này.

b) Thường xuyên theo dõi sự biến động của giá cả thị trường, phối hợp với Sở Tài chính, các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình theo quy định pháp luật, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2. Các tổ chức hành nghề công chứng

a) Các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh, căn cứ tình hình thực tế để xác định mức giá dịch vụ đối với từng loại việc nhưng không vượt quá mức giá tối đa tại Quyết định này và thực hiện kê khai, niêm yết công khai các mức giá dịch vụ tại trụ sở theo quy định.

b) Có chính sách hỗ trợ, miễn, giảm mức giá dịch vụ trong hoạt động công chứng đối với các đối tượng gia đình chính sách, người có công với cách mạng và đối tượng khác được pháp luật quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân các xã, phường; Hội Công chứng viên tỉnh; các tổ chức hành nghề công chứng và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Bổ trợ tư pháp - Bộ Tư pháp;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, VP10.

NTT_VP10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chức

**BẢNG GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU LIÊN QUAN
ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

| STT | Loại việc | Mức giá tối đa |
|------------|---|--------------------------|
| 1. | Soạn thảo giao dịch | (đồng/giao dịch/văn bản) |
| 1.1 | Hợp đồng: kinh tế, thương mại, đầu tư, góp vốn, hợp tác kinh doanh | 600.000 |
| 1.2 | Hợp đồng: mua bán tài sản; tặng cho tài sản; chuyển nhượng tài sản; thế chấp tài sản | 300.000 |
| 1.3 | Hợp đồng ủy quyền; hợp đồng thuê; hợp đồng vay; hợp đồng mượn tài sản; hợp đồng bảo lãnh; hợp đồng cầm cố; đặt cọc | 300.000 |
| 1.4 | Hợp đồng hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, thanh lý hợp đồng, giao dịch | 200.000 |
| 1.5 | Di chúc | 250.000 |
| 1.6 | Văn bản phân chia di sản | 250.000 |
| 1.7 | Giấy ủy quyền; Văn bản từ chối nhận di sản | 200.000 |
| 1.8 | Văn bản thỏa thuận liên quan đến hôn nhân và gia đình (Văn bản phân chia tài sản chung, nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, văn bản về chế độ tài sản vợ, chồng theo thỏa thuận....) | 250.000 |
| 1.9 | Các loại hợp đồng, giao dịch khác theo quy định pháp luật | 200.000 |
| 2. | Đánh máy, in giấy tờ, văn bản | 15.000 đồng/trang |
| 3. | Sao chụp giấy tờ, văn bản | 3.000 đồng/trang |
| 4. | Dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài | 200.000 đồng/trang |